

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2014/QĐ -UBND

Thái Nguyên, ngày 29 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều chỉnh mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH-QH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 03/6/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XII, kỳ họp thứ 10 Quy định điều chỉnh, bổ sung một số loại phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Công văn số 272/HĐND-KTNS ngày 29/8/2014 của Thường trực HĐND tỉnh về việc thống nhất triển khai thực hiện Nghị quyết số 51/2014/NQ-HĐND;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1823/TTr-STC ngày 12/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định điều chỉnh mức thu phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này).

Mức thu phí vệ sinh trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và là khoản thu nhằm bù đắp chi phí cho công tác thu gom rác thải và tổ chức thu phí, trừ các đối tượng thực hiện theo hợp đồng thực tế thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

Điều 2. Đối tượng thu, nộp phí vệ sinh

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có rác thải ra môi trường phải nộp phí vệ sinh theo quy định (trừ đối tượng thực hiện thu theo giá dịch vụ vệ sinh môi trường).

2. Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí vệ sinh:

a) Giao cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thái Nguyên, Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Sông công, Công ty Dịch vụ môi trường các huyện, thị xã; các Ban Quản lý chợ; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác được phép thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tổ chức thu phí vệ sinh tại địa bàn.

b) Các tổ chức, cá nhân được khuyến khích đăng ký với Ủy ban nhân dân các xã thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải tại địa bàn theo phương án được phê duyệt, nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và được thu phí vệ sinh theo quy định.

Điều 3. Quản lý và sử dụng phí vệ sinh

1. Đối với doanh nghiệp, Hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi phí hoạt động gồm: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thái Nguyên, Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Sông Công, Hợp tác xã môi trường các huyện, thị xã và các Ban Quản lý chợ, các tổ chức, cá nhân khác được phép thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, thực hiện thu phí thì khoản phí này được xác định là doanh thu của đơn vị; đơn vị có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế hiện hành.

2. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố, thị xã thực hiện thu phí thì được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để phục vụ cho công tác thu gom rác và tổ chức thu phí. Được quản lý, sử dụng như sau:

a) Chi tiền công cho công nhân thu gom rác;

b) Chi phí bảo hộ lao động, trang phục theo chế độ quy định;

c) Các khoản chi thường xuyên khác trực tiếp phục vụ thu phí theo chế độ quy định (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, bồi dưỡng độc hại, chi nghỉ lễ, tết, làm thêm giờ).

d) Chi quản lý hành chính: Vật tư văn phòng phẩm, điện, nước, thông tin liên lạc, chi in (mua) mẫu tờ khai và các loại ấn chỉ phục vụ thu phí;

đ) Chi mua phương tiện thu gom rác;

Toàn bộ số tiền phí vệ sinh sau khi trừ các khoản được để lại theo quy định trên, phần còn lại (10%) nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Các nội dung khác liên quan đến tổ chức thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính phối hợp với UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện thu phí vệ sinh trên địa bàn;

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2014 và thay thế Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND ngày 22/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và thị trấn các huyện.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài Chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thái Nguyên, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Sông Công, Thủ trưởng các Ban Quản lý chợ, Ban Quản lý đô thị thị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nhữ Văn Tâm

Phụ lục**VỀ MỨC THU PHÍ VỆ SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN,**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đã có thuế giá trị gia tăng)
1	- Cá nhân cư trú.	Người/tháng	5.000
	- Hộ gia đình không kết hợp kinh doanh có 02 nhân khẩu.	Hộ/tháng	10.000
	- Hộ gia đình không kết hợp kinh doanh có 03 nhân khẩu.	Hộ/tháng	15.000
	- Hộ gia đình không kết hợp kinh doanh có 04 nhân khẩu trở lên.	Hộ/tháng	20.000
2	Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội		
	- Lượng rác thải $\leq 01m^3$ /tháng.	Đồng/tháng	120.000
	- Lượng rác thải $>01m^3$ /tháng (Thực hiện theo hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải).	Đồng/ m^3	200.000
3	Rác thải thông thường tại các trạm y tế xã phường.	Trạm/tháng	60.000
4	Các hộ kinh doanh cố định ở chợ (Đối với chợ không có ban quản lý) (Có khối lượng rác thải nhỏ hơn $01m^3$ /tháng).	Hộ/tháng	30.000
5	Hộ kinh doanh buôn bán dịch vụ nhỏ có mức thu nhập thấp (Có khối lượng rác thải nhỏ hơn $01m^3$ /tháng).	Hộ/tháng	30.000
6	Các trường Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên; các trường Mầm non, trường Tiểu học, trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông; rác thải thông thường tại Bệnh viện, trung tâm y tế, cơ sở y tế tư nhân.		
	- Khối lượng rác thải nhỏ hơn hoặc bằng $01m^3$ /tháng).	Điểm kinh doanh (hoặc đơn vị)/tháng	120.000

Số TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đã có thuế giá trị gia tăng)
	- Khối lượng rác thải lớn hơn 01m ³ /tháng (<i>Thực hiện theo hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải</i>).	Đồng/m ³	200.000

Ghi chú: Hộ buôn bán nhỏ có thu nhập thấp, là hộ có mức thu nhập 01 tháng bằng mức lương tối thiểu của lĩnh vực sản xuất kinh doanh./.